

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 15 tháng 01 năm 2024

V/v: “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Tính

2. Ông Nguyễn Văn Nam

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Lành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 và 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLPT- HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/HNGĐ- ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Gia Bình bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn P, sinh năm 1934; địa chỉ: Thôn GP, xã BD, huyện GB, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền về tài sản của ông P: Ông Trần Văn N 1955 và ông Trần VH, sinh 1968; cùng địa chỉ: Thôn G P, xã B D, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P: Ông Hoàng Nhật H, trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1938; địa chỉ: Thôn B, xã BD, Hện GB, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Anh Trần Trọng N, sinh năm 1975 và chị Tạ Ngọc T, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: Căn hộ 1808 – CT1 – Dream town, tổ dân phố số 6, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Do anh Trần Trọng N đại diện. Có mặt;

Người kháng cáo: Ông Trần Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là ông Trần Văn P trình bày: Ông kết hôn với bà Trần Thị T ngày 01/11/1982 nhưng không đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau khi cưới ông bà về chung sống với nhau tại thôn GP, xã BP, Hện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh tại ngôi nhà và thửa đất của bố mẹ ông để lại. Năm 1983 thì mua đất về thôn B, xã BD là thôn của bà T, năm 1984 xây nhà và sinh sống với nhau tại đó. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh vì ông già yếu, bệnh tật nên bà T không cho ông sống cùng. Do vậy, năm 2013 ông về ở cùng con trai là Trần Văn Hiến, hiện ông đang ở với con trai lớn là Trần Văn Nho. Từ năm 2013 đến nay ông, bà sống ly thân và không qua lại thăm nom nhau nữa. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nên ông xin ly hôn bà T.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: Quá trình chung sống ông bà tạo dựng được tài sản chung là ngôi nhà xây trên thửa đất số 192 tờ bản đồ số 02 diện tích 281m² tại thôn B, xã BP, Hện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (*viết tắt là thửa đất số 192*). Cụ thể năm 1983, ông bà mua 281m² đất của ông Sợi (ông Sợi đã chết) là hàng xóm với bà T. Năm 1984, ông bà xây ngôi nhà 03 gian trên đất, hoàn thành năm 1985 và sinh sống cùng nhau trên ngôi nhà đó từ năm 1985 đến năm 2013. Hiện tại thửa đất và ngôi nhà đang do bà T quản lý. Ông xác định đây là tài sản của ông bà nên đề nghị tòa án chia mỗi người được ½ giá trị thửa đất. Ngôi nhà và các công trình phụ khác đã hết khấu hao nên không đề nghị giải quyết.

Nay do bà T đã chuyển nhượng tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 192 và tài sản trên đất cho anh Trần Trọng N, chị Tạ Ngọc T không được sự đồng ý của ông nên việc chuyển nhượng là bất hợp pháp, ông đề nghị tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng giữa bà T và anh N, chị T vô hiệu. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là QSDĐ*) đã cấp cho anh N, chị T để phân chia tài sản chung.

Bị đơn là bà Trần Thị T trình bày: Cuối năm 1987, ông Trần Văn P đến ở với bà tại thôn Bùng, xã Bình Dương. Bà và ông P sống với nhau từ đó nhưng không đăng ký kết hôn và không tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống do không có tình cảm nên tuy sống chung nhà nhưng không quan tâm đến nhau mà ăn riêng, ông P ăn cùng con là Trần Văn Hiến, bà ăn một mình. Đến năm bà 70 tuổi thì ông P về sống cùng con ở thôn Gia Phú, xã Bình Dương, không sống cùng bà nữa. Nay ông P đề nghị ly hôn, bà đồng ý.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: Bà xác định bà và ông P không có tài sản chung. Đối với ngôi nhà, thửa đất hiện bà đang sinh sống tại thôn Bùng là tài sản riêng của bà. Sau khi bà ly hôn người chồng ở Cao Thọ thì bà về thôn Bùng sinh sống và dùng tài sản riêng tích góp được để mua đất của ông Sợi. Năm 1985 bà làm nhà, năm 1987 ông P mới đến ở cùng bà. Do vậy, tài sản là nhà và đất không liên quan đến ông P nên bà

không đồng ý chia tài sản cho ông P, ông P không có công sức đóng góp vào khối tài sản trên.

Đối với yêu cầu của ông P đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng cHên nhượng QSDĐ ngày 17/10/2022 giữa bà và vợ chồng anh Trần Trọng N, chị Tạ Ngọc Thuý vô hiệu thì bà không đồng ý. Vì thửa đất kể trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà, việc cHên nhượng phù hợp với các quy định của pháp luật. Bà không đồng ý hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho anh N, chị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là:

Anh Trần Trọng N trình bày: Vợ chồng anh mua thửa đất và ngôi nhà của bà Trần Thị T ngày 17/10/2022. Thời điểm hai bên giao dịch thì hộ bà T chỉ có một mình bà T, việc chuyển nhượng giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện và đảm bảo đầy đủ các quy định của pháp luật. Giấy chứng nhận QSDĐ cấp năm 1998 là cho hộ bà T nhưng từ năm 1976 -2001 hộ bà T chỉ có bà T và cụ Ích (là mẹ đẻ bà T), không có ông P trong hộ khẩu của bà T nên không có căn cứ xác định thửa đất số 192 là tài sản chung của bà T và ông P. Do vậy, anh không đồng ý đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng cHên nhượng giữa bà T và vợ chồng anh vô hiệu và không đồng ý với yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho vợ chồng anh. Anh N đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông P về phần tài sản, anh không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý đối với hợp đồng vô hiệu.

Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh xác nhận: Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Trần Trọng N và bà Tạ Ngọc T đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13, diện tích 297m² tại thôn Bùng, xã Bình Dương, Hện Gia Bình (*viết tắt là thửa đất số 6*) là phù hợp quy định của pháp luật. Việc người khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông N và bà T đối với thửa đất trên là không có cơ sở và chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân.

Việc cử người đại diện tham gia tố tụng trong vụ án nêu trên với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Theo nội dung giải đáp tại khoản 2 mục II của Văn bản số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao, có nêu: “2. Trường hợp, trên cơ sở hợp đồng cHên nhượng, cHên đổi, tặng cho QSDĐ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất đó cho... theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì việc cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ hoặc xác nhận nội dung biến động trong trường hợp thực hiện hợp đồng (các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 105 của Luật đất đai) là thủ tục hành chính trong giao dịch dân sự, không mang tính chất của quyết định hành chính cá biệt; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền sẽ thực hiện việc đăng ký biến động, cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ trên cơ sở kết quả giao dịch có hiệu lực. Cho nên, khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng cHên QSDĐ mà hợp đồng đó bị vô hiệu, nhưng người nhận cHên quyền đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ hoặc đã được xác nhận nội dung biến động thì không đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy tham gia tố tụng và không cần phải tuyên hủy giấy chứng nhận cấp cho người nhận cHên nhượng. Khi Tòa án

tuyên hợp đồng cHển QSDĐ vô hiệu thì Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan tài nguyên và môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án”. Như vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh không phải tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan. Khi có bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo kết quả giải quyết của Tòa án.

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 21/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân Huyện Gia Bình đã áp dụng các Điều 28, 35, 39, 91, 144, 147, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33, 38, 39, 40, 51, 53, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000; mục 2 thông tư liên tịch số 01/2001/ TTLT – TANDTC – VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn P và bà Trần Thị T.

- Tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn P về chia tài sản chung vợ chồng đối với bà Trần Thị T liên quan đến thửa đất số 192, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ số 13) tại thôn Bùng, xã Bình Dương, Huyện Gia Bình cùng tài sản gắn liền trên đất.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn P về việc đề nghị tuyên bố hợp đồng cHển nhượng QSDĐ giữa bà Trần Thị T với anh Trần Trọng N, chị Tạ Ngọc Thuý được xác lập ngày 17/10/2022 vô hiệu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2023, ông Trần Văn P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị xác nhận hôn nhân thực tế giữa ông và bà T, xác nhận thửa đất số 192 là tài sản chung và chia theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông P đề nghị tòa án: Nếu có căn cứ xác minh ông và chung sống từ năm 1982 thì xử cho ly hôn, còn nếu không có căn cứ thì không công nhận vợ chồng giữa ông P và bà T.

Về tài sản: Hủy hợp đồng cHển nhượng giữa bà Trần Thị T và vợ chồng anh Trần Trọng N. Xác nhận thửa đất số 192 là tài sản chung của ông P và bà T. Chia cho ông P được sử dụng 30% giá trị thửa đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử,

Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều đảm bảo thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Trần Văn P trong thời hạn luật định đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo luật định nên được Tòa án xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

- *Quan hệ hôn nhân*: Ông Trần Văn P và bà Trần Thị T chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Ông P xác định ông bà tổ chức đám cưới ngày 01/11/1982 nhưng ông P không có tài liệu chứng cứ nào giao nộp cho Tòa án chứng minh lời khai về thời gian kết hôn với bà T là chính xác. Bà T xác định ông P về sống với bà năm 1987. Trước năm 1987, ông P có đến tìm hiểu nhưng mẹ đẻ của bà là cụ Phạm Thị Ích còn sống đã phản đối. Năm 1986, cụ Ích chết, năm 1987 ông P về hưu non nên mới đến ở với bà T.

Các con ông P trình bày thời gian ông P, bà T chung sống với nhau là năm 1982 nhưng không có chứng cứ giao nộp để xác định thời điểm ông P, bà T sống với nhau là năm 1982. Hàng xóm xác nhận ông P, bà T thực tế có chung sống với nhau còn thời gian chính xác là năm nào thì không ai nhớ. Lời trình bày của những người làm chứng do ông P và bà T giao nộp đều chỉ là lời trình bày mà không có tài liệu hoặc sự kiện xác định thời gian họ trình bày là đúng nên không có giá trị chứng minh thời điểm ông P, bà T chung sống.

Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn, bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh thời gian chung sống nhưng ông P, bà T chỉ có lời trình bày mà không có tài liệu nào chứng minh thời gian ông bà chung sống với nhau chính xác là ngày, tháng, năm nào. Tòa án cũng tiến hành đối chất để làm rõ thời gian ông P, bà T chung sống nhưng nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên lời trình bày của mình, không có chứng cứ nào xác thực chính xác thời gian ông bà chung sống với nhau.

Theo tài liệu Tòa án thu thập được là giấy khai tử của cụ Nguyễn Thị Ích xác định cụ Ích chết ngày 26/02/1986. Quá trình giải quyết vụ án, ông P xác định ông về hưu năm 1987, bà T xác định cuối năm 1987 sau khi ông P về hưu mới đến ở cùng bà. Trước đó ông P đến tìm hiểu thì cụ Ích là mẹ bà còn sống nên phản đối. Do vậy,

bản án sơ thẩm xác định thời điểm ông P, bà T chung sống với nhau khoảng cuối năm 1987 là có căn cứ.

Do mâu thuẫn nên năm 2013 ông bà đã sống ly thân. Căn cứ tài liệu công an xã Bình Dương cung cấp xác định ngày 14/11/2013, sổ hộ khẩu bà Trần Thị T tại thôn Bùng, xã Bình Dương có một mình bà Trần Thị T là chủ hộ. Như vậy xác định thời điểm ly thân của ông P, bà T là 14/11/2013.

Căn cứ nghị quyết số 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm... từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.”*. Như vậy, ông P, bà T chung sống với nhau như vợ chồng cuối năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn nên không xác định là vợ chồng. Do vậy bản án sơ thẩm không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông P và bà T là có căn cứ.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: Theo ông P thì ông bà có tài sản chung là thửa đất số 192 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1998 mang tên hộ bà Trần Thị T. Thời điểm năm 1998, hộ bà T có ông và bà T đã sống với nhau từ năm 1982, trước khi được cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì năm 1988 ông đã phải quy đổi 79m² đất ruộng rau của ông để giữ lại đất vườn trong thửa đất số 192. Còn bà T xác định thửa đất số 192 là tài sản riêng của bà có trước khi ông P đến sống cùng bà.

Theo tài liệu Tòa án thu thập được thì thấy, năm 1988 tại sổ Kinh tế gia đình thể hiện nhân khẩu nông nghiệp của bà T là 3 nhân khẩu, diện tích đất bà T đang quản lý sử dụng là 312m² đất vườn, diện tích được sử dụng, công trình đã sử dụng là 200m², diện tích đất quy đổi là 74m², diện tích được giao đất ruộng là 166m². Tuy nhiên, không có tài liệu nào chứng minh nhân khẩu nông nghiệp năm 1988 của hộ bà T gồm những ai; diện tích đất quy đổi 74m² là quy đổi của 01 hay 3 nhân khẩu và là của ai. Theo Công an Bình Dương cung cấp thì hộ bà T thời điểm năm 1976 - 2001 chỉ có 02 nhân khẩu là bà T và cụ Ích nên không có căn cứ xác định ông P, con ông P có tên trong hộ khẩu của bà T hoặc là nhân khẩu nông nghiệp cùng bà T.

Căn cứ luật đất đai năm 1987 thì những đối tượng không được phân chia đất nông nghiệp để sử dụng là những người về hưu có lương hưu, những người đang công tác có lương vì những người này không là đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Theo xác minh những cán bộ xã Bình Dương công tác giai đoạn 1987-1992 thể hiện những đối tượng được phân chia đất nông nghiệp 10% là những người sinh trước năm 1987. Theo chính sách khoán 10 năm 1991 thì những người thoát ly, về hưu không được chia ruộng. Năm 1992 chính sách ruộng đất thay đổi bổ sung thêm đối tượng được phân chia ruộng là những người thoát ly nhưng về hưu non được 17 thước ruộng. Như vậy, ông P về hưu năm 1987 và đến ở với bà T theo chính sách đất đai thì ông P thuộc đối tượng có lương hưu nên không được phân chia đất nông nghiệp. Do đó, không có căn cứ xác định ông P được phân chia đất ruộng 10% như ông P trình bày và phải bồi trừ 79m² để giữ đất trong vườn.

Năm 1993 khi chính sách về ruộng đất thay đổi thì ông P được phân chia ruộng bằng 350m². Năm 2017, thực hiện dồn điền, đổi thửa ông P, bà T có biên bản họp gia đình và đã cHèn phần diện tích đất nông nghiệp của ông P được phân chia sang gia đình anh Trần Văn Hiến sử dụng đến hiện nay.

Tại cấp phúc thẩm xác minh thể hiện: Bà T là người thuê và trả tiền công xây nhà cho ông Liên; không xác định được tại thời điểm năm 1982 -1988 hộ của bà T gồm những ai; việc trừ ruộng % ngoài đồng đôi lấy đất trong nhà không rõ là trừ của ai và trừ bao nhiêu mà chỉ xác định được trừ 74m² đất của hộ bà T. Ngoài ra, tại đơn xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 12/4/1998 trong hồ sơ xin cấp giấy thì bà T chỉ kê khai chủ hộ là Trần Thị T và tại mục vợ (chồng) trong hộ khẩu bỏ trống không ghi tên ai.

Từ những căn cứ trên xác định thửa đất số 192 là tài sản riêng của bà T, không phải là tài sản chung của bà T và ông P. Do vậy yêu cầu của ông P về việc phân chia tài sản chung vợ chồng là không có căn cứ và không được chấp nhận.

- Do thửa đất số 192 là tài sản riêng của bà T nên bà T có quyền sử dụng và định đoạt. Việc bà T cHèn nhượng cho anh N, chị T là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên hợp đồng cHèn nhượng QSDĐ ngày 17/10/2022 giữa bà T và anh N, chị Thuý có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho anh N, chị T.

Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về: Chia tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 192; tuyên bố hợp đồng cHèn nhượng QSDĐ ngày 17/10/2022 giữa bà T và anh N, chị Thuý vô hiệu; huỷ giấy chứng nhận QSDĐ của anh N, chị T đối với thửa đất số 06 là có căn cứ.

Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí: Do ông Trần Văn P là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của Trần Văn P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 91, 144, 147, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33, 38, 39, 40, 51, 53, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000; mục 2 thông tư liên tịch số 01/2001/ TTLT – TANDTC – VKSNDTC- BTP ngày 03/01/2001; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn P và bà Trần Thị T.

- Tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn P về chia tài sản chung vợ chồng đối với bà Trần Thị T liên quan đến thửa đất số 192, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ số 13) tại thôn Bùng, xã Bình Dương, Hện Gia Bình, tỉnh Bắc cùng tài sản gắn liền trên đất.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn P đề nghị tuyên bố hợp đồng cHển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/10/2022 giữa bà Trần Thị T với anh Trần Trọng N, chị Tạ Ngọc Thuý vô hiệu.

2. Án phí: Miễn án phí cho ông Trần Văn P.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Trần Văn P phải chịu 7.400.000đ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận ông P đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND Hện Gia Bình;
- Chi cục THADS Hện Gia Bình;
- Các đương sự

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai